



EVNCHP



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Quận Sơn Trà - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0511.3959115 - Fax: 0511.3935960

Website: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2015
Ngày 30 Tháng 09 năm 2015

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		352 771 551 094	428 179 109 324
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		188 101 115 998	115 109 134 402
1. Tiền	111		2 259 044 340	32 191 954 365
2. Các khoản tương đương tiền	112		185 842 071 658	82 917 180 037
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		117 599 228 929	264 571 354 178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		113 951 619 628	263 927 703 147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 139 603 501	222 869 838
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		542 863 713	455 639 106
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-34 857 913	-34 857 913
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		46 846 889 896	48 260 175 156
1. Hàng tồn kho	141		46 846 889 896	48 260 175 156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		224 316 271	238 445 588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			14 129 317
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		224 316 271	224 316 271
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2 779 387 359 836	2 893 481 098 252
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2 760 035 363 501	2 873 780 668 092

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2 759 958 696 834	2 873 780 668 092
- Nguyên giá	222		3 289 833 566 145	3 289 120 155 017
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 529 874 869 311	- 415 339 486 925
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		76 666 667	
- Nguyên giá	228		125 000 000	45 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-48 333 333	-45 000 000
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240		5 624 875 830	4 700 065 168
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 624 875 830	4 700 065 168
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		13 727 120 505	15 000 364 992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10 085 178 180	11 319 312 302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3 641 942 325	3 681 052 690
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3 132 158 910 930	3 321 660 207 576
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 670 103 924 511	1 900 601 099 646
I. NỢ NGẮN HẠN	310		380 880 434 177	455 377 609 312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		102 548 096 431	131 698 226 644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12 147 409 069	31 327 286 978
4. Phải trả người lao động	314		12 207 897 437	6 979 588 898
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		37 787 339 981	86 933 109 515
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11 629 037 188	17 529 660 198
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		201 000 000 000	170 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 560 654 071	10 909 737 079
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		1 289 223 490 334	1 445 223 490 334
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

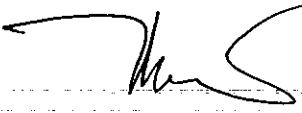
TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1 289 223 490 334	1 445 223 490 334
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 462 054 986 419	1 421 059 107 930
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1 462 054 986 419	1 421 059 107 930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 259 995 110 000	1 200 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 259 995 110 000	1 200 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		- 265 296 519	- 265 296 519
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33 207 782 523	33 207 782 523
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		16 603 891 261	16 603 891 261
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		152 513 499 154	171 512 730 665
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3 517 620 665	491 631 072
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		148 995 878 489	171 021 099 593
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3 132 158 910 930	3 321 660 207 576


Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Hoàng Thị Thanh Hiền


Huỳnh Mai



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Công Giới

Đơn vị: CTY CỔ PHẦN ĐIỆN MIỀN TRUNG
 Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN
 Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
 --/--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2015

Đơn vị tính: đồng.

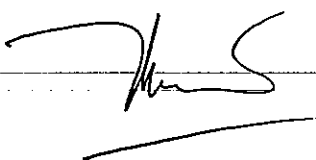
CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 03		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		114 812 224 386	81 946 316 916	432 075 499 870	280 195 375 225
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		114 812 224 386	81 946 316 916	432 075 499 870	280 195 375 225
4. Giá vốn hàng bán	11		64 214 745 620	54 266 095 897	173 937 282 171	156 361 594 230
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		50 597 478 766	27 680 221 019	258 138 217 699	123 833 780 995
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2 128 411 895	1 450 816 124	7 207 734 160	6 902 124 446
7. Chi phí tài chính	22		32 170 373 912	37 286 220 589	101 357 647 196	122 880 787 278
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32 170 373 912	37 286 220 589	101 357 647 196	122 880 787 278
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5 681 701 471	5 458 152 853	16 717 928 720	17 079 857 699
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		14 873 815 278	-13 613 336 299	147 270 375 943	-9 224 739 536
11. Thu nhập khác	31		4 792 071 456		10 992 461 756	6 517 817 357
12. Chi phí khác	32		4 181 225 509		9 266 959 210	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		610 845 947		1 725 502 546	6 517 817 357
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15 484 661 225	-13 613 336 299	148 995 878 489	-2 706 922 179
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15 484 661 225	-13 613 336 299	148 995 878 489	-2 706 922 179
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		123	- 113	1 182	-22
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

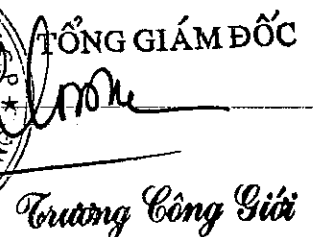
KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ







TỔNG GIÁM ĐỐC

 Trương Công Sĩ

Hoàng Thị Thanh Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2015

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	626.928.518.460	604.875.405.724
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(113.329.602.874)	(126.839.396.282)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.954.522.332)	(26.767.238.875)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(98.046.651.645)	(130.052.387.601)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.723.564.662	8.612.917.150
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(206.871.975.438)	(194.233.700.694)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	191.449.330.833	135.595.599.422
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(326.821.135)	(5.110.466.150)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	25.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.869.471.898	7.489.046.483
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.542.650.763	2.403.580.333
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	25.000.000.000	65.712.222.233
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(150.000.000.000)	(205.712.222.233)
5	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(125.000.000.000)	(140.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	72.991.981.596	(2.000.820.245)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	115.109.134.402	117.109.954.647
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	188.101.115.998	115.109.134.402

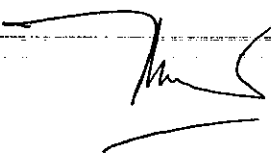
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

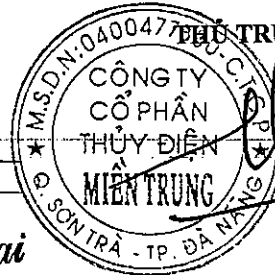
KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC


Hoàng Thị Thanh Thiên


Huỳnh Mai




Trương Công Giới

*****CHP*****

CTY CPHẦN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện

Tư vấn xây dựng các công trình điện

Sản xuất kinh doanh điện

Nhận thầu, xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Cổ đông sáng lập

+ Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

+ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung - Địa chỉ: 393 Trưng Nữ Vương, TP Đà Nẵng - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

+ Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội - Địa chỉ: 69 Phố Đinh Tiên Hoàng, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội - Tỷ lệ góp vốn: 8,93 %

+ Tổng Công ty Phát điện 1 - Địa chỉ: Khu 6, phường Quang Trung, TP Ưông Bí, Quảng Ninh - Tỷ lệ góp vốn: 5,22 %

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2015 kết thúc vào ngày: 31/12/2015

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng & tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
- Đối với các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)

03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

02. Các khoản đầu tư tài chính

- a. Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu:
- Tổng giá trị trái phiếu:
- Các khoản đầu tư khác:
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Vé số lượng:
- + Vé giá trị:

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1. Ngân hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
201 388 537	189 934 000
2 057 655 803	32 002 020 365
2 259 044 340	32 191 954 365

GGóc Cuối kỳ	HLý Cuối kỳ	DP Cuối kỳ	GGóc ĐNĂm	HLý ĐầU nĂm	DP ĐNĂm
185 842 071 658	185 842 071 658	82 917 180 037	82 917 180 037	82 917 180 037	82 917 180 037

GGóc Cuối kỳ	GI Gsố Cuối kỳ	GGóc ĐầU nĂm	GI Gsố ĐNĂm
185 842 071 658	185 842 071 658	82 917 180 037	82 917 180 037

- Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
- b2. Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
- c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
 - Phải thu người lao động
 - Phải thu khác

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

03. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

+ Phải thu khách hàng

+ Trả trước cho người bán

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

04. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

GGốc Cuối kỳ	DP Cuối kỳ	HLý Cuối kỳ	GGốc ĐNăm	DP ĐầU năm	HLý ĐNăm
		Cuối kỳ			ĐầU năm
				117 091 223 129	264 150 572 985
				113 951 619 628	263 927 703 147
				3 139 603 501	222 869 838

GT Cuối kỳ	DP Cuối kỳ	GT ĐầU năm	DP ĐầU năm
542 863 713	-34 857 913	455 639 106	-34 857 913

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
 - Ký cược, ký quỹ
 - Cho mượn
 - Các khoản chi hệ
 - Phải thu khác
- + Phải thu tạm ứng
- + Phải thu lãi dự thu
- + Dự phòng phải thu khó đòi

542 863 713	455 639 106	-34 857 913
	296 875 004	
	158 764 102	
		-34 857 913

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
 - Ký cược, ký quỹ
 - Cho mượn
 - Các khoản chi hệ
 - Phải thu khác

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. TSCĐ
- d. Tài sản khác

06. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

SL Cuối kỳ	GT Cuối kỳ	SL Đầu năm	GT Đầu năm

ĐTNợ Cuối kỳ	T.Hối Cuối kỳ	ĐTNợ Cuối kỳ	ĐTNợ Đầu năm

- Mua trong kỳ	488.412.725		150.152.385	74.846.018	713.411.128
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tặng khác					
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1.789.765.321.082	1.493.177.024.180	813.718.990	124.141.472	3.289.833.566.145
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.64.399.103.612	247.032.737.597	296.022.498	18.896.570	415.339.486.925
- Khấu hao trong kỳ	46.689.848.370	67.307.215.794	83.125.156	18.621.207	114.535.382.386
- Tặng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	211.088.951.982	314.339.953.391	379.147.654	37.517.777	529.874.869.311
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1.625.366.217.470	1.245.655.873.858	367.544.107	30.398.884	2.873.780.668.092
- Tại ngày cuối kỳ	1.578.676.369.100	1.178.837.070.789	434.571.336	86.623.695	2.759.958.696.834

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.751.237.792.629

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.309.972.066

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					45.000.000			45.000.000

- Trả lại TSCĐ thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao trong kỳ									
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính									
- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc được quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngân hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
+ Chi phí chờ phân bổ		14 129 317

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác		
+ Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn	1 198 706 634	1 230 624 855
+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ	7 821 807 244	9 206 001 459
+ Chi phí CCDC chờ phân bổ	1 064 664 302	882 685 988
Cộng	10 085 178 180	11 333 441 619

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngân hạn		

- Phải trả cho các đối tượng khác
Cộng 102 548 096 431 131 698 226 644 131 698 226 644

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán
 - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác
Cộng
 d. Phải trả người bán là các bên liên quan

Đầu năm	Phải Nộp TKỳ	T.Nộp TKỳ	Cuối kỳ
12 248 804 669	43 207 549 989	50 991 027 452	4 465 327 206
48 156 914	3 203 341 924	2 324 635 850	926 862 988
7 606 804 205	24 055 329 093	27 137 802 413	4 524 330 885
11 423 521 190	7 585 218 000	16 777 851 200	2 230 887 990
31 327 286 978	78 051 439 006	97 231 316 915	12 147 409 069

Cộng
 a. Phải nộp
 + Thuế GTGT
 + Thuế thu nhập các nhân
 + Thuế tài nguyên
 + Phí môi trường rừng

Cộng
 b. Phải thu
 + Thuế nhà thầu

Cộng
 18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn
 - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
 - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
 - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
 - Các khoản trích trước khác
 + Trích trước chi phí dự án thủy điện A Lưới
 + Chi phí lãi vay dự trả
 b. Dài hạn

Đầu năm	Phải Nộp TKỳ	T.Nộp TKỳ	Cuối kỳ
224 316 271			224 316 271
224 316 271			224 316 271

37 787 339 981 86 933 109 515

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

19. Phải trả khác

- a. Ngân hạn
 - Tài sản thừa chờ giải quyết
 - Kinh phí công đoàn
 - Bảo hiểm xã hội
 - Bảo hiểm y tế
 - Bảo hiểm thất nghiệp
 - Phải trả về cổ phần hoá
 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường
 - + Cổ tức phải trả
 - + Phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

- a. Ngân hạn
 - Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

37 787 339 981 86 933 109 515

Cuối kỳ Đầu năm

26 731 750 23 969 820

9 284 176 023

10 488 392 390 8 175 113 700

1 113 913 048 96 400 655

11 629 037 188 17 529 660 198

Cuối kỳ Đầu năm

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b. Dãi hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá

- Loại phát hành có chiết khấu

- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

22. Cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

GTTrj Cuối kỳ Lsuất Cuối kỳ Kỳ hạn Cuối kỳ GTTrj ĐNăm Lsuất ĐNăm Kỳ hạn ĐNăm

Cuối kỳ Đầu năm

- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn kinh doanh khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1 200 000 000 000	- 265 296 519				11 900 813 629		5 950 406 814		36 491 631 072			1 254 077 554 996
- Tăng vốn trong kỳ						21 306 968 894		10 653 484 447		213 069 688 936			245 030 142 277

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

- đ. Cổ tức:
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của CP ưu đãi LK chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 33.207.782.523 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 16.603.891.261 đồng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

CKỳ NNay CKỳ NTrước

CKỳ NNay CKỳ NTrước

CKỳ NNay CKỳ NTrước

29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ:

c. Ngoại tệ các loại:

ngoại tệ: 142,49 EUR

d. Kim khí quý, đá quý:

đ. Nợ khó đòi đã xử lý:

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

CKỲ NNay CKỲ NTrước

432 075 499 870 280 195 375 225

432 075 499 870 280 195 375 225

CKỲ NNay CKỲ NTrước

03. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:
- Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:
 - + Hàng mục chi phí trích trước
 - + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
 - + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
 - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
 - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
 - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
 - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
 - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
 - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

173 937 282 171 156 361 594 230
CKỖ NNay CKỖ NTrước
7 166 320 449 6 902 060 409

04. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

41 413 711 64 037

05. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính

7 207 734 160 6 902 124 446
CKỖ NNay CKỖ NTrước
101 357 647 196 122 880 787 278

- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

101 357 647 196 122 880 787 278
CKỲ NNay **CKỲ NTrước**

06. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

639 289 287
 1 771 228 692

Cộng

10 992 461 756 4 107 299 378
 10 992 461 756 6 517 817 357

07. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

CKỲ NNay **CKỲ NTrước**

9 266 959 210
 9 266 959 210

Cộng

CKỲ NNay **CKỲ NTrước**

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
 - + Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương
 - + Chi phí khấu hao
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Chi phí bằng tiền khác
- Các khoản chi phí QLDN khác
- b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng

8 767 818 404 10 049 166 902
 357 911 931 388 096 380
 2 057 012 053 2 295 749 617
 5 535 186 332 4 345 144 800

- Các khoản chi phí bán hàng khác
- c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

CKỲ NNay	CKỲ NTrước
3 362 867 855	4 731 743 264
27 548 354 691	17 198 673 612
114 538 715 719	114 415 088 532
3 511 218 352	4 211 566 091
41 694 054 274	29 506 487 982
190 655 210 891	170 063 559 481

CKỲ NNay	CKỲ NTrước
CKỲ NNay	CKỲ NTrước
CKỲ NNay	CKỲ NTrước

CKỲ NNay	CKỲ NTrước
CKỲ NNay	CKỲ NTrước

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
03. Thông tin về các bên liên quan:
04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
06. Những thông tin về hoạt động liên tục:
07. Những thông tin khác:

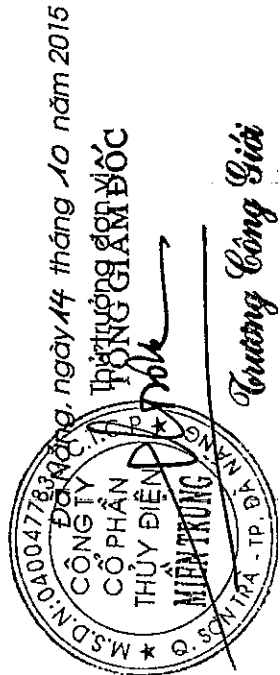
CKỲ NNay CKỲ NTrước

CKỲ NNay CKỲ NTrước

CKỲ NNay CKỲ NTrước

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Mai

